TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **478**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21-11-2018
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn C – Cán bộ hưu trí.
2. Bà Huỳnh Thị Kim K– Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị T – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2174/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 456/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số nhà 35A, đường V, tổ 10, khu phố 5, phường A, thành phố V, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông **Trương Ngọc H**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số nhà 25A, hẻm 30, tổ 6, khu phố 5, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà K có mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn bà K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H tự nguyện kết hôn từ năm 2012 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng

phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và lối sống, hiện vợ chồng đã ly thân. Nay bà xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Hải.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trương Gia B, sinh ngày 08/11/2011 và cháu Trương Gia H1, sinh ngày 14/10/2015. Ly hôn, bà xin được nuôi cả 2 con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà K tự nguyện tìm hiểu, hôn nhân có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh An Giang. Sau một thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm sống bất đồng, thường xuyên cãi vã. Nay bà K xin ly hôn thì ông xét thấy hiện hai vợ chồng đang sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trương Gia B, sinh ngày 08/11/2011 và cháu Trương Gia H1, sinh ngày 14/10/2015. Ly hôn, ông đồng ý giao cháu H1 cho bà K nuôi dưỡng, ông xin được nuôi cháu B, tạm thời hai bên không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn thực hiện không đúng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà K. Về con chung: Giao 2 cháu Trương Gia B, sinh ngày 08/11/2011 và Trương Gia H1, sinh ngày 14/10/2015 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có. Bà K phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trương Ngọc H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K và ông Trương Ngọc H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 48/2012 ngày 16/8/2012 nên áp dụng Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà K, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo như bà K ông H thống nhất trình bày về quan hệ hôn nhân của vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Hiện bà K và ông H đã sống ly thân mỗi người đều có cuộc sống riêng và không ai quan tâm tới ai nữa. Bà K làm đơn xin ly hôn thì ông H cũng đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà K.

[3] Về con chung: Bà K và ông H sống chung có 02 con chung là cháu Trương Gia B, sinh ngày 08/11/2011 và Trương Gia H1, sinh ngày 14/10/2015. Khi ly hôn bà K xin được nuôi hai con và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung, ông H đồng ý giao cháu H1 cho bà Kiều trực tiếp nuôi dưỡng và ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B. Xét thấy, việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là trách nhiệm của cha mẹ, nguyện vọng được nuôi con của bà K và ông H là chính đáng. Tuy nhiên, qua tham khảo ý kiến của bé Trương Gia B thì nguyện vọng của cháu là muốn được ở với mẹ, mặt khác hiện nay hai cháu B và H1 đang sống cùng với bà K. Hơn nữa hiện tại bà K có công việc và thu nhập ổn định, ông H không cung cấp chứng cứ về thu nhập để chứng minh cho yêu cầu nuôi con mình. Qua xác minh tại địa phương thì được biết cả 2 cháu hiện đang sống chung với bà K, do bà K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, vị vậy để tạo điều kiện ổn định cuộc sống, đảm bảo phát triển về mọi mặt cho con trẻ nên Hội đồng xét xử giao hai cháu B, H cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà K không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Theo bà K và ông H trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Theo bà K và ông H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà K phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K. Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị K và ông Trương Ngọc H.

2. Về con chung: Giao 2 cháu Trương Gia B, sinh ngày 08/11/2011 và Trương Gia H1, sinh ngày 14/10/2015 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà K và ông H tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà K phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp tại biên lai thu tiền số 009192 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bà K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. B;
- Ủy ban nhân dân phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Thanh Xuân